

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 4

MST: 0301431835

301 Hoàng Diệu P6 Q4

ĐT: 38.264.125 – 38.260.352

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02/2014

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

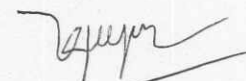
Tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.979.496.520.016	1.927.139.261.402
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.289.974.529	17.912.644.066
1. Tiền	111	V.01	42.289.974.529	17.912.644.066
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn *	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.099.609.889	31.100.956.688
1. Phải thu của khách hàng	131		12.906.154.363	18.748.946.894
2. Trả trước cho người bán	132		15.362.921.302	12.559.517.950
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.647.879.785	609.837.405
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn khó đòi (*)	139		(817.345.561)	(817.345.561)
IV. Hàng tồn kho	140		1.878.985.549.353	1.849.410.884.709
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.878.985.549.353	1.849.410.884.709
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.121.386.245	28.714.775.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.356.866.531	6.031.418.711
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		22.764.519.714	22.683.357.228
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		163.158.598.431	169.557.782.040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		23.255.225.075	27.533.590.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.227.025.075	26.499.140.383
- Nguyên giá	222		76.938.918.923	76.938.918.923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54.711.893.848)	(50.439.778.540)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.028.200.000	1.034.450.000
- Nguyên giá	228		1.040.700.000	1.040.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.500.000)	(6.250.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	118.618.837.081	120.302.291.745
- Nguyên giá	241		144.772.360.829	144.772.360.829
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(26.153.523.748)	(24.470.069.084)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.284.536.275	16.721.899.912
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	16.284.536.275	16.721.899.912
3. Tài sản dài hạn khác	268			

Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.142.655.118.447	2.096.697.043.442
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.845.123.538.025	1.835.092.271.226
I. Nợ ngắn hạn	310		1.390.409.846.217	1.429.474.422.392
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	62.825.000.000	140.596.656.203
2. Phải trả người bán	312		7.355.176.714	17.944.261.687
3. Người mua trả tiền trước	313		765.318.653.555	791.323.666.126
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	41.409.927.976	54.797.388.960
5. Phải trả người lao động	315		47.595.128.141	48.182.121.862
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	466.423.306.145	370.597.064.948
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(517.346.314)	6.033.262.606
II. Nợ dài hạn	330		454.713.691.808	405.617.848.834
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		22.479.137.379	20.749.676.379
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	372.092.261.974	324.428.857.000
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(297.023.000)	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		60.439.315.455	60.439.315.455
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		297.531.580.422	261.604.772.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	237.979.058.465	202.052.250.259
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145.858.753.824	145.858.753.824
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.643.182.615	4.643.182.615
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		87.477.122.026	51.550.313.820
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		59.552.521.957	59.552.521.957
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	(145.401.868)	(145.401.868)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		59.697.923.825	59.697.923.825
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.142.655.118.447	2.096.697.043.442
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Quang Nguyễn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Dũng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/03/2014
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.979.496.520.016	1.991.350.974.401
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.289.974.529	48.969.856.214
1. Tiền	111	V.01	42.289.974.529	48.969.856.214
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn *	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.099.609.889	30.106.082.190
1. Phải thu của khách hàng	131		12.906.154.363	12.360.462.669
2. Trả trước cho người bán	132		15.362.921.302	17.834.487.955
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.647.879.785	728.477.127
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn khó đòi (*)	139		(817.345.561)	(817.345.561)
IV. Hàng tồn kho	140		1.878.985.549.353	1.883.453.606.890
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.878.985.549.353	1.883.453.606.890
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.121.386.245	28.821.429.107
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.356.866.531	6.031.418.711
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		22.764.519.714	22.790.010.396
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		163.158.598.431	166.344.567.931
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		23.255.225.075	25.379.139.970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.227.025.075	24.347.814.970
- Nguyên giá	222		76.938.918.923	76.938.918.923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54.711.893.848)	(52.591.103.953)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.028.200.000	1.031.325.000
- Nguyên giá	228		1.040.700.000	1.040.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.500.000)	(9.375.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	118.618.837.081	119.460.564.413
- Nguyên giá	241		144.772.360.829	144.772.360.829
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(26.153.523.748)	(25.311.796.416)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.284.536.275	16.504.863.548
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16.284.536.275	16.504.863.548
3. Tài sản dài hạn khác	268			

Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.142.655.118.447	2.157.695.542.332
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.845.123.538.025	1.880.726.922.852
I. Nợ ngắn hạn	310		1.390.409.846.217	1.448.498.689.889
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	62.825.000.000	107.825.000.000
2. Phải trả người bán	312		7.355.176.714	22.384.398.264
3. Người mua trả tiền trước	313		765.318.653.555	742.842.894.261
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	41.409.927.976	64.997.238.219
5. Phải trả người lao động	315		47.595.128.141	47.968.897.478
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	466.423.306.145	462.231.087.345
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(517.346.314)	249.174.322
II. Nợ dài hạn	330		454.713.691.808	432.228.232.963
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		22.479.137.379	22.482.579.379
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	372.092.261.974	349.363.825.129
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(297.023.000)	(57.487.000)
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		60.439.315.455	60.439.315.455
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		297.531.580.422	276.968.619.480
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	237.979.058.465	217.416.097.523
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145.858.753.824	145.858.753.824
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.643.182.615	4.643.182.615
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		87.477.122.026	66.914.161.084
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		59.552.521.957	59.552.521.957
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	(145.401.868)	(145.401.868)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		59.697.923.825	59.697.923.825
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.142.655.118.447	2.157.695.542.332
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Quang Nguyên

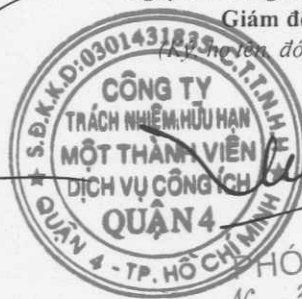
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dũng

Ngày 28 tháng 08 năm 2014

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Quang

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 4
301 Hoàng Diệu P6 Q4
MST: 0301431835

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu Năm 2014

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	175.800.838.393	1.468.876.377.491
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	175.800.838.393	1.468.876.377.491
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	113.827.585.811	1.384.459.640.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		61.973.252.582	84.416.737.052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	136.625.600	615.705.853
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.500.697.598	23.603.687.636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		45.609.180.584	61.428.755.269
11. Thu nhập khác	31		455.507.531	12.268.014.500
12. Chi phí khác	32		4.677.595	3.015.748.493
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		450.829.936	9.252.266.007
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46.060.010.520	70.681.021.276
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	10.133.202.314	17.670.255.320
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		35.926.808.206	53.010.765.956
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

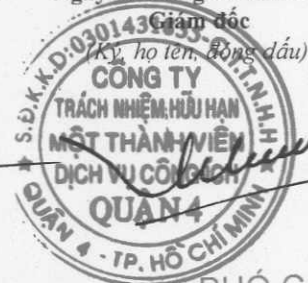
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Quang Nguyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dũng

Ngày 28 tháng 08 năm 2014



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Quang

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 4
301 Hoàng Diệu P6 Q4
MST: 0301431835

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02/2014

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	68.753.988.653	107.046.849.740
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	68.753.988.653	107.046.849.740
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	33.756.335.079	80.071.250.732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34.997.653.574	26.975.599.008
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	75.878.046	60.747.554
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.962.622.272	7.538.075.326
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		26.110.909.348	19.498.271.236
11. Thu nhập khác	31		256.538.090	198.969.441
12. Chi phí khác	32		4.677.000	595
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		251.861.090	198.968.846
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.362.770.438	19.697.240.082
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5.799.809.496	4.333.392.818
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.562.960.942	15.363.847.264
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

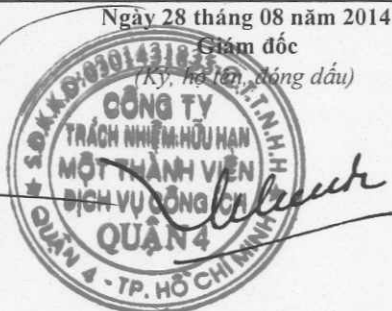
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Quang Nguyễn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dũng

Ngày 28 tháng 08 năm 2014



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Quang

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 02/2014

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD	00			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		98.927.145.608	76.279.987.578
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34.185.481.702)	(30.493.312.431)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.856.615.128)	(14.931.851.405)
4. Tiền chi trả lãi	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(15.758.660.399)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		77.704.420.650	72.340.861.779
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(74.269.052.093)	(51.926.449.301)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		38.561.756.936	51.269.236.220
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20A			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.878.046	60.747.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		75.878.046	60.747.554
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30A			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại Cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			30.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45.317.516.667)	(50.272.771.626)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.317.516.667)	(20.272.771.626)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.679.881.685)	31.057.212.148
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.969.856.214	17.912.644.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	42.289.974.529	48.969.856.214

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Quang Nguyễn

Hoàng Quang Nguyễn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dũng

Nguyễn Văn Dũng

Ngày 28 tháng 08 năm 2014



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Quang

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/04/2014 đến ngày 30/06/2014

Số hiệu tk	Tên tk kế toán	Số dư đầu tháng		Số ps trong tháng		Số d	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Nợ
111	Tiền mặt	3.474.874.095		25.073.555.296	27.054.143.194	1.494.286	1.494.286
1111	Tiền mặt Việt Nam	3.474.874.095		25.073.555.296	27.054.143.194	1.494.286	1.494.286
112	Tiền gửi ngân hàng	45.494.982.119		151.633.889.008	156.333.182.795	40.795.688	40.795.688
1121	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng	45.494.982.119		151.633.889.008	156.333.182.795	40.795.688	40.795.688
112101	NH Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Sỡ GD2	469.355.525		3.320.067.714	1.500.308.000	2.289.115	2.289.115
112102	NH Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Q4	415.308.470		22.082.951.700	19.283.230.557	3.215.029	3.215.029
112103	NH TMCP Phương Nam	111.935.463		286.252	46.500	112.175	112.175
112104	NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Q4	26.488.425		26.783	132.000	26.383	26.383
112105	NH TMCP Công Thương - CN4	33.708.575.322		48.116.638.667	77.903.176.597	3.922.037	3.922.037
112106	NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)	52.947.874				52.947	52.947
112107	NH TMCP Ngoại Thương - Hội sở	20.996.610		42.846	88.000	20.951	20.951
112108	NH TMCP Đông Á	202.900				202	202
112109	NH TMCP Phương Đông - CN Q4	204.621.999		261.573		204.883	204.883
112110	NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Sài Gòn	602.963.572		677.501.860	59.400	1.280.406	1.280.406
112111	NH TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN4 TP.HCM	923.444.430		17.312.327.753	8.975.729.003	9.260.043	9.260.043
112112	NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Q4 - TK2	8.956.207.015		60.123.783.860	48.670.357.738	20.409.633	20.409.633
112114	NH TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN4 TP.HCM - TK2	1.934.514			55.000	1.879	1.879
131	Phải thu khách hàng	12.360.462.669	742.759.068.981	81.146.232.728	103.160.125.608	12.906.154	12.906.154
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	6.031.418.711		3.180.985.768	2.855.537.948	6.356.866	6.356.866
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	6.031.418.711		3.180.985.768	2.855.537.948	6.356.866	6.356.866
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	6.031.418.711		3.180.985.768	2.855.537.948	6.356.866	6.356.866
138	Phải thu khác	675.801.127		381.590.138	500.691.200	556.700	556.700

Số hiệu tk	Tên tk kế toán	Số dư đầu tháng		Số ps trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1388	Phải thu khác	675.801.127		381.590.138	500.691.200	556.700.065	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		817.345.561				817.345.561
141	Tạm ứng	22.790.010.396	2.100.379.977	1.451.082.376	911.591.979	22.725.894.714	1.496.773.898
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			38.625.000		38.625.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	358.733.807		10.075.962.293	10.076.843.134	357.852.966	
1521	Nguyên liệu, vật liệu	182.745.943		10.075.962.293	10.076.843.134	181.865.102	
1522	Nguyên liệu, vật liệu chờ xử lý	175.987.864				175.987.864	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.874.386.635.514		25.471.568.383	29.884.441.079	1.869.973.762.818	
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang SXC	1.874.386.635.514		25.471.568.383	29.884.441.079	1.869.973.762.818	
155	Thành phẩm	7.775.907.569			54.304.000	7.721.603.569	
156	Hàng hóa	932.330.000				932.330.000	
1567	Hàng hóa bất động sản	932.330.000				932.330.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	76.938.918.923				76.938.918.923	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	10.419.127.452				10.419.127.452	
2112	Máy móc, thiết bị	59.201.818.303				59.201.818.303	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.404.546.985				6.404.546.985	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	913.426.183				913.426.183	
213	Tài sản cố định vô hình	1.040.700.000				1.040.700.000	
2131	Quyền sử dụng đất	1.003.200.000				1.003.200.000	
2135	Phần mềm máy vi tính	37.500.000				37.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		77.912.275.369		2.965.642.227		80.877.917.596
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		52.591.103.953		2.120.789.895		54.711.893.848
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc		4.646.775.941		182.030.980		4.828.806.921
21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Máy móc, thiết bị		42.342.597.100		1.740.393.258		44.082.990.358
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải, truyền dẫn		4.795.555.845		181.101.967		4.976.657.812
21414	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Thiết bị, dụng cụ quản lý		806.175.067		17.263.690		823.438.757
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		9.375.000		3.125.000		12.500.000
21435	Hao mòn TSCĐ vô hình - Phần mềm máy vi tính		9.375.000		3.125.000		12.500.000

Số hiệu tk	Tên tk kế toán	Số dư đầu tháng		Số ps trong tháng		Số c
		Nợ	Có	Nợ	Có	
2147	Hao mòn bất động sản		25.311.796.416		841.727.332	
217	Bất động sản đầu tư	144.772.360.829				144.772.36
228	Dầu tư dài hạn khác	5.000.000.000				5.000.00
2288	Dầu tư dài hạn khác	5.000.000.000				5.000.00
243	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	16.504.863.548		-220.327.273		16.284.53
311	Vay ngắn hạn		107.825.000.000	45.000.000.000		
3111	Vay ngắn hạn VNĐ		107.825.000.000	45.000.000.000		
331	Phải trả người bán	16.712.008.955	22.384.398.264	45.217.699.570	31.537.565.673	15.362.92
333	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước		64.997.238.219	46.388.242.637	22.800.932.394	
3331	Thuế GTGT phải nộp		21.917.488.315	20.324.668.298	6.696.424.229	
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		21.917.488.315	20.324.668.298	6.696.424.229	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		19.801.208.974	15.758.660.399	5.799.809.496	
3335	Thuế thu nhập cá nhân phải nộp		3.280.957	15.447.829	15.232.558	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		23.275.259.973	10.289.466.111	10.289.466.111	
334	Phải trả công nhân viên		47.968.897.478	13.213.814.365	12.840.045.028	
3341	Phải trả công nhân viên		46.318.527.068	11.456.147.783	10.916.774.028	
33411	Lương trực tiếp bộ phận công trình		13.063.586.199	5.480.550.275	3.072.775.544	
334111	Lương trực tiếp - Bộ phận công trình chung		13.063.586.199	2.407.774.731		
334112	Lương trực tiếp - Theo từng công trình			3.072.775.544	3.072.775.544	
33412	Lương gián tiếp bộ phận công trình		10.170.001.935	1.953.383.618	1.867.862.992	
334121	Lương gián tiếp - Bộ phận công trình chung		10.170.001.935	85.520.626		
334122	Lương gián tiếp - Theo từng công trình			1.867.862.992	1.867.862.992	
33413	Lương bộ phận văn phòng, dịch vụ		20.630.746.649	3.947.296.725	5.976.135.492	
33415	Lương bộ phận giữ xe		2.454.192.285	74.917.165		
3342	Thanh toán khác cho công nhân viên			1.501.021.000	1.501.021.000	
33421	Thanh toán khác cho công nhân viên - Bồi dưỡng			1.003.621.000	1.003.621.000	
33422	Thanh toán khác cho công nhân viên - Ăn ca, cơm trưa			497.400.000	497.400.000	
3343	Phải trả VCQL		1.650.370.410	256.645.582	422.250.000	

Số hiệu tk	Tên tk kế toán	Số dư đầu tháng		Số ps trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338	Phải trả, phải nộp khác	1.091.329.720	520.570.022.823	2.954.069.210	7.750.044.089	1.091.179.720	525.365.847.702
3382	Kinh phí công đoàn		128.085.197		126.228.523		254.313.720
3383	Bảo hiểm xã hội		490.535.740	1.687.855.329	1.756.408.714		559.089.125
3384	Bảo hiểm y tế		81.357.549	291.521.948	311.960.051		101.795.652
3387	Doanh thu chưa thực hiện		60.439.315.455				60.439.315.455
3388	Phải trả, phải nộp khác	1.091.329.720	459.398.541.647	847.627.973	5.417.177.552	1.091.179.720	463.967.941.226
33881	Phải trả, phải nộp khác	1.091.329.720	73.846.719.397	847.627.973	5.417.177.552	1.091.179.720	78.416.118.976
33882	Nhận vốn góp		385.551.822.250				385.551.822.250
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		32.187.235	127.063.960	138.269.249		43.392.524
341	Vay dài hạn		349.363.825.129	317.516.667	23.045.953.512		372.092.261.974
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.000.000.000	31.482.579.379	339.728.000	336.286.000	9.000.000.000	31.479.137.379
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	57.487.000		239.536.000		297.023.000	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.331.256.334	5.580.430.656	766.520.636		5.337.104.334	4.819.758.020
3531	Quỹ khen thưởng	5.331.256.334		5.848.000		5.337.104.334	
3532	Quỹ phúc lợi		5.483.118.656	760.672.636			4.722.446.020
3534	Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành công ty		97.312.000				97.312.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		145.858.753.824				145.858.753.824
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		145.858.753.824				145.858.753.824
41111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Ngân sách		17.028.601.589				17.028.601.589
41112	Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Tự bổ sung		128.830.152.235				128.830.152.235
415	Quỹ dự phòng tài chính		4.643.182.615				4.643.182.615
421	Lợi nhuận chưa phân phối		66.914.161.084	6.082.657.878	26.645.618.820		87.477.122.026
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		51.550.313.820				51.550.313.820
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		15.363.847.264	6.082.657.878	26.645.618.820		35.926.808.206
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	318.614.968	173.213.100			318.614.968	173.213.100
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	318.614.968				318.614.968	
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		173.213.100				173.213.100
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		59.697.923.825				59.697.923.825

Số hiệu tk	Tên tk kế toán	Số dư đầu tháng		Số ps trong tháng		Số	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			69.191.232.941	69.191.232.941		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			49.638.750.266	49.638.750.266		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			19.552.482.675	19.552.482.675		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			75.878.046	75.878.046		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			10.076.784.474	10.076.784.474		
6211	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp - SXC			10.076.784.474	10.076.784.474		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			6.480.826.652	6.480.826.652		
6221	Chi phí tiền lương			3.072.775.544	3.072.775.544		
6228	Nhân công khoán ngoài			3.408.051.108	3.408.051.108		
627	Chi phí sản xuất chung			42.791.210.797	42.791.210.797		
6270	CPSXC - Chi phí phân bổ chung			3.903.990.000	3.903.990.000		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			3.701.515.167	3.701.515.167		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Tiền lương			1.867.862.992	1.867.862.992		
62712	Chi phí nhân viên phân xưởng - BHXH, BHYT, KPCD			332.631.175	332.631.175		
62713	Chi phí nhân viên phân xưởng - Tiền ăn ca			497.400.000	497.400.000		
62718	Chi phí nhân viên phân xưởng - Khác			1.003.621.000	1.003.621.000		
6272	Chi phí vật liệu			456.354.122	456.354.122		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			117.189.550	117.189.550		
62731	Chi phí dụng cụ sản xuất - Đồ dùng văn phòng			11.636.350	11.636.350		
62738	Chi phí dụng cụ sản xuất - Dụng cụ thí công			105.553.200	105.553.200		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.011.060.465	1.011.060.465		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			15.553.712.692	15.553.712.692		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện, nước			1.128.105.207	1.128.105.207		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Thông tin, điện thoại			15.118.739	15.118.739		
62773	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Thuế tài sản, trang thiết bị			26.000.000	26.000.000		
62774	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Vận chuyển			146.701.423	146.701.423		
62775	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Bảo hiểm			7.289.000	7.289.000		

Số hiệu tk	Tên tk kế toán	Số dư đầu tháng		Số ps trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62776	Chi phí dịch vụ mua ngoài - HT cung cấp điện nước, TBT, hạ tầng			7.717.877.829	7.717.877.829		
62777	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Môi giới			933.055.049	933.055.049		
62778	Chi phí dịch vụ mua ngoài - khác			5.579.565.445	5.579.565.445		
6278	Chi phí bằng tiền khác			18.047.388.801	18.047.388.801		
62781	Chi phí bằng tiền khác - Hội nghị, tiếp khách			15.197.000	15.197.000		
62783	Chi phí bằng tiền khác - Thuế			9.696.676.374	9.696.676.374		
62784	Chi phí bằng tiền khác - Lãi vay			7.852.895.769	7.852.895.769		
62788	Chi phí bằng tiền khác - Khác			482.619.658	482.619.658		
632	Giá vốn hàng bán			33.756.335.079	33.756.335.079		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			18.127.113.544	18.127.113.544		
6420	Chi phí quản lý doanh nghiệp- Dè phân bổ			9.063.556.772	9.063.556.772		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.545.914.208	3.545.914.208		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			35.508.821	35.508.821		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.917.233.277	1.917.233.277		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			3.552.104.466	3.552.104.466		
6428	Chi phí bằng tiền khác			12.796.000	12.796.000		
711	Thu nhập khác			256.538.090	256.538.090		
811	Chi phí khác			4.677.000	4.677.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.799.809.496	5.799.809.496		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			5.799.809.496	5.799.809.496		
911	Xác định kết quả kinh doanh			75.169.062.667	75.169.062.667		

